

Bản án số: 720/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 19 - 9 - 2024  
V/v tranh chấp ly hôn và tranh  
chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Cơ Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Như Sương
- Ông Khưu Hán Quang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Diệu Thu

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa:** Bà Trương Võ Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 (số A Ông Í, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 402/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1993; địa chỉ: H: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Địa chỉ liên lạc: I L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin vắng mặt ngày 29/8/2024; vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Ngô Phước C – Luật sư thuộc Công ty L; địa chỉ: Đường Đ, Khu phố D, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt ngày 29/8/2024; vắng mặt.

*Bị đơn:* Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: H: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Tạm trú: B L, Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

*Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Thanh Đ tự quen biết, tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân. Vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2013 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 10/4/2013. Giữa hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên tranh cãi nhau. Từ năm 2022 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh trầm trọng do hai bên không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm và kinh tế. Ông Đ thường kiếm chuyện gây gổ, ghen tuông vô cớ, không lo làm ăn và thường xuyên nhậu nhẹt, thường xuyên đe dọa và đánh bà T. Từ năm 2024, bà T đã dọn ra ngoài thuê nhà ở riêng nhưng ông Đ vẫn hay tìm kiếm, đón đường và đánh bà T. Bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Đ nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn để rõ ràng về mặt pháp lý.

*Về con chung:* Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Thanh Đ có với nhau một người con chung là trẻ Phạm Khánh B (nữ, sinh ngày 15/4/2015). Nếu ly hôn, bà T xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Bà T xác định không có tài sản chung với ông Phạm Thanh Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về các vấn đề khác:* Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp đơn xin vắng mặt ngày 29/8/2024 và vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày bổ sung.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Ngô Phước C vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa. Tại Biên bản hòa giải ngày 31/7/2024 và tại văn bản nêu luận cứ bảo vệ quyền lợi của bị đơn lập ngày 29/8/2024, ông C trình bày: Mâu thuẫn giữa ông Phạm Thanh Đ và bà Nguyễn Thị Minh T là trầm trọng; ông Đ thường xuyên đe dọa và đánh đập bà T, xâm phạm sức khỏe của bà T; hai bên không còn tình cảm vợ chồng. Vì vậy, ông Ngô Phước C đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Đ. Đối với quyền trực tiếp nuôi con chung thì trẻ Phạm Khánh B hiện đang sinh sống cùng mẹ tại tỉnh Trà Vinh, trẻ Băng có nguyện vọng được sống cùng mẹ khi cha mẹ ly hôn; do đó, ông C đề nghị Tòa án giải quyết giao trẻ Băng cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

\* Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn là ông Phạm Thanh Đ nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của phía bị đơn.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; tuy nhiên, Thẩm phán còn khuyết điểm là chậm tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị

đơn. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân Quận 11 nhận định:

*[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện đối với ông Phạm Thanh Đ, yêu cầu giải quyết ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; ông Phạm Thanh Đ cư trú tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về ly hôn và tranh chấp về nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

*[2] Về thủ tục tố tụng:*

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 29/8/2024. Do vậy, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn – ông Phạm Thanh Đ cư trú tại số nhà B L, Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với bản xác nhận thông tin về cư trú ngày 08/4/2024 của Công an P, Quận A. Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 29/8/2024 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

*[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Minh T:*

*Về hôn nhân:*

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Thanh Đ là vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2013 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 10/4/2013. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Thanh Đ phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và thường xuyên tranh cãi nhau. Hai bên đã tự sống ly thân với nhau. Bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Đ nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn để rõ ràng về mặt pháp lý. Lời khai này của bà T không được ông Đ thừa nhận bằng văn bản. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân Phường C1, Quận A không thể hiện việc giữa bà T và ông Đ có phát sinh mâu thuẫn gia đình.

Ông **Phạm Thanh Đ** có mặt tại nơi cư trú; Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tổng tụng cho ông **Đ** trong đó nêu rõ các yêu cầu của bà **Nguyễn Thị Minh T** và yêu cầu ông **Phạm Thanh Đ** phản hồi ý kiến nhưng ông **Đ** không có văn bản phản hồi ý kiến. Xét thấy, ông **Đ** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng gồm thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **Đ** không đến Tòa án tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa, không có văn bản phản hồi ý kiến, thể hiện ông **Đ** không có ý chí muốn hòa giải mâu thuẫn vợ chồng.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà **Nguyễn Thị Minh T** và ông **Phạm Thanh Đ** có phát sinh mâu thuẫn về tình cảm; ông **Đ** không có ý chí muốn hòa hợp, hòa giải mâu thuẫn vợ chồng với bà **T**; do vậy, có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa bà **Nguyễn Thị Minh T** và ông **Phạm Thanh Đ** là trầm trọng, việc hòa giải mâu thuẫn vợ chồng là không thể thực hiện được, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Về con chung:*

Ông **Phạm Thanh Đ** và bà **Nguyễn Thị Minh T** có một người con chung là trẻ **Phạm Khánh B** (nữ, sinh ngày 15/4/2015). Bà **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông **Đ** phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại Phiếu kết quả cung cấp thông tin ngày 26/6/2024 của Ủy ban nhân dân Phường D, Quận A thì Ủy ban nhân dân Phường D, Quận A không cung cấp được thông tin ai có điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung tốt hơn.

Tại Bản tự khai ngày 11/6/2024 và tại Biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ ngày 31/7/2024 tại Tòa án nhân dân Quận 11, trẻ **Phạm Khánh B** xác định đang sống chung với mẹ và có nguyện vọng được ở với mẹ là bà **Nguyễn Thị Minh T**.

Quá trình giải quyết vụ án, ông **Phạm Thanh Đ** không có văn bản phản đối việc bà **Nguyễn Thị Minh T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử thấy việc giao con chung chưa thành niên là trẻ **Phạm Khánh B** cho bà **Nguyễn Thị Minh T** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của trẻ **B**, đảm bảo điều kiện sinh sống, phát triển bình thường của trẻ **B**. Ông **Phạm Thanh Đ** không có ý kiến phản đối yêu cầu của bà **Nguyễn Thị Minh T** về việc bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **Nguyễn Thị Minh T**, giao trẻ **Phạm Khánh B** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của bà **T** không yêu cầu ông **Phạm Thanh Đ** cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung:*

Bà **Nguyễn Thị Minh T** xác định vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông **Phạm Thanh Đ** không có văn bản phản hồi và nêu ý kiến về vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*Về các vấn đề khác:*

Bà Nguyễn Thị Minh T khai không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề khác liên quan trong vụ án; ông Phạm Thanh Đ không có văn bản phản hồi và nêu ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – ông Ngô Phước C:

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn như đã nêu ở phần trên.

[5] Xét ý kiến của bị đơn – ông Phạm Thanh Đ:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng bao gồm: Giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến và các yêu cầu của bị đơn.

[6] Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 11:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về việc Thẩm phán chậm tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn; thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T.

### 1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Phạm Thanh Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2013 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 10/4/2013 không còn giá trị pháp lý.

### 1.2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Phạm Thanh Đ chung sống có với nhau một người con chung là trẻ Phạm Khánh B (nữ, sinh ngày 15/4/2015). Giao trẻ Phạm Khánh B cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông Phạm Thanh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Phạm Thanh Đ được quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông Đ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

### 1.3. Về tài sản chung:

Không có.

### 1.4. Về các vấn đề khác:

Không có.

## 2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23P 0023053 ngày 22/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; bà T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### 4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

### 5. Về quyền kháng nghị:

Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- UBND xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Cơ Dũng**